

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2022/DS-PT
Ngày 20-7-2022
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Nhữn

Ông Lê Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 20 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 167/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Đức Huỳnh P, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Trương Hùng C, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên H.

Địa chỉ trụ sở: Tỉnh lộ 833, ấp Bình Điện, xã Bình Tịnh, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của Công ty: Ông Huỳnh Văn D - Chức vụ: Giám đốc;

2. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp V, xã V, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:*

1. Nguyên đơn ông Bùi Đức Huỳnh P.
2. Bị đơn ông Trương Hùng C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Bùi Đức Huỳnh P trình bày:

Ông và ông Trương Hùng C lấy danh nghĩa của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H hùn vốn, hợp tác để đầu tư lúa giống RVT cho các hộ dân ở các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hậu Giang do ông Nguyễn Thanh H là chủ doanh nghiệp tư nhân T đại diện để canh tác, sau đó khi lúa chín sẽ thu mua lại lúa của các hộ dân.

Ban đầu ông và ông C mỗi người góp 1.100.000.000đồng, thỏa thuận tiền lãi sẽ chia đôi, tiền lỗ sẽ cùng chịu. Ông C là người giữ và ứng tiền cho ông đi mua lúa, sau đó nhận lúa của ông chuyển về, tiến hành sấy, xay rồi bán và giữ tiền để quyết toán. Ông có nhiệm vụ mua lúa và chuyển giao lúa về cho ông C.

Quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác:

Ngày 23/11/2015 hai bên ký hợp đồng để đầu tư và thỏa thuận việc thu mua lúa vụ Đông - Xuân năm 2016. Trong vụ Đông - Xuân này, ông đã tạm ứng tiền từ ông C tổng cộng là 42.618.359.000đồng. Ngoài ra khi thực hiện việc thu mua lúa, do thiếu tiền nên ông có vay thêm của ông Nguyễn Anh T 1.000.000.000đồng để nhập vào vốn chung. Số tiền 1.000.000.000đồng này đã được ông C thừa nhận khi ông C viết vào giấy quyết toán cho ông. Như vậy tổng số tiền ông đi mua lúa là 43.618.359.000đồng.

Trong quá trình đầu tư, ông đã ứng cho ông H 42.629.420.000đồng. Tuy nhiên ông H chỉ mới mua được tổng giá trị lúa (tính giá mua từ ruộng của người dân) là 41.105.267.000đồng, như vậy sau khi trừ ra số tiền ông H bỏ ra mua lúa thì số tiền ông H còn giữ lại là $42.629.420.000đ - 41.105.267.000đ = 1.524.153.000đ$. Trong số tiền 1.524.153.000đ này, ông và ông C chi tiền công (hoa hồng) cho ông H 300.000.000đồng, số tiền còn lại là 1.224.153.000đồng, ông H đã chuyển trả cho ông C vào vụ Hè – Thu năm 2016.

Sau khi nhận lúa từ ông H, ông đã giao cho ông C gồm: Lúa RVT là $5.644.334kg \times 6.500đ/kg = 36.688.236.000đ$ và lúa 5451 là $792.160kg \times 6.292đ/kg = 4.984.000.000đ$. Tổng cộng 02 loại lúa là $36.688.236.000đ + 4.984.000.000đ = 41.672.236.000đ$. Tổng giá trị lúa ông quyết toán cho ông C cao hơn tổng giá trị mà ông H bỏ tiền ra mua từ người dân là do sau khi mua lúa từ người dân, ông phải chi thêm chi phí tiền xe vận chuyển, tiền bao bì và các chi phí khác ... chi phí này ông sử dụng từ nguồn vốn chung để chi. Do đó số tiền ông còn giữ lại là $43.618.359.000đ$ (tổng vốn ban đầu) $- 41.672.236.000đ$ (giá trị lúa ông C đã nhận) $- 300.000.000đ$ (tiền hoa hồng) $- 1.224.153.000đ$ (tiền ông H trả lại cho ông C) $= 421.700.000đ$. Sau khi kết thúc vụ Đông – Xuân, ông C thông báo là sau khi trừ chi phí thì ông và ông C có lợi nhuận là 800.000.000đồng.

Sau vụ Đông - Xuân 2016, ông với ông C vẫn có ý định tiếp tục hợp tác với nhau để đầu tư. Do đó ông và ông C đã ký tên vào hợp đồng và nhờ Công ty H ký tên đóng dấu thành 04 bản đem xuống nhà ông H để tiếp tục đầu tư nhưng ông H cho rằng điều kiện khó khăn nên ông H không tiếp tục hợp tác. Vì vậy các bên không có ký vào hợp đồng hợp tác vụ Hè-Thu năm 2016. Khi ông với ông C về đến Long An thì ông có đề nghị ông C cho ông rút vốn đầu tư, yêu cầu của ông được ông C đồng ý. Tuy nhiên ông C nói do gặp khó khăn về vốn nên tạm thời không chia vốn và tiền lợi nhuận vụ Đông - Xuân cho ông. Đồng thời, ông C cũng đề nghị ông giúp ông C việc thu mua lúa vì ông C cho rằng ông đã quen thuộc với công việc này. Đến tháng 8 năm 2017, ông C có trả tiền góp vốn ban đầu cho ông 02 lần tổng cộng là 600.000.000đ nên số tiền vốn góp của ông còn lại là 1.100.000.000đ – 600.000.000đ = 500.000.000đồng.

Nay ông khởi kiện yêu cầu ông C trả số tiền như sau: Tiền vốn đầu tư còn lại là 500.000.000đ; tiền ông vay của ông Nguyễn Anh T 1.000.000.000đồng cùng tiền lãi vay trong 02 tháng là 20.000.000đồng; tiền lợi nhuận vụ Đông - Xuân 2016 là 800.000.000đ : 2 = 400.000.000đồng và tiền công lao động vụ Hè - Thu 02 tháng là 18.000.000đ x 2 = 36.000.000đồng. Tổng cộng ông yêu cầu ông C trả: 1.956.000.000đồng. Tuy nhiên trong vụ Đông - Xuân thì ông còn giữ số tiền 421.700.000đồng nên đồng ý khấu trừ lại, do đó ông yêu cầu ông C trả: 1.956.000.000đ – 421.700.000đ = 1.534.300.000đồng.

Sau vụ Đông - Xuân 2016, ông với ông C không còn hợp tác nên không đồng ý chia lỗ cùng ông C trong vụ Hè – Thu năm 2016 như yêu cầu phân tố của ông C. Đối với số tiền phụ phẩm mà ông C yêu cầu, ông thừa nhận vụ Hè – Thu 2016 và Đông – Xuân 2017 ông có yêu cầu vợ của ông là bà Lê Thị Kim P đến nhận các phụ phẩm tại các nhà máy, việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền khi lấy phụ phẩm này là của ông, không liên quan gì đến vợ ông. Tuy nhiên số tiền phụ phẩm này ông chỉ đồng ý trả là 162.200.000đồng theo giá do các nhà máy báo chứ không đồng ý trả 180.409.000đồng theo yêu cầu của ông C.

Theo đơn khởi kiện ông có yêu cầu ông C hoàn trả số tiền giao hàng chênh lệch cho ông là 818.189.000đồng, số tiền ông mua băng tải là 17.500.000đồng và số tiền lãi chênh lệch là 66.000.000đồng. Nay ông xin rút lại yêu cầu khởi kiện này.

Bị đơn ông Trương Hùng C trình bày:

Ngày 23/11/2015 ông và ông P có ký hợp đồng với danh nghĩa là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H với đại diện doanh nghiệp đại lý vật tư nông nghiệp T cùng các câu lạc bộ nông nghiệp đại diện cho nông dân ở các địa phương là tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Bạc Liêu, tỉnh Hậu Giang để đầu tư lúa giống sau đó thu mua lúa.

Ông và ông P mỗi người góp 1.100.000.000đồng, hai bên thỏa thuận ông là người quản lý tiền sau đó chuyển tiền cho ông P. Ông P sẽ trực tiếp giao tiền cho ông H để ông H đi mua lúa và trả tiền cho người dân. Ông nhận lúa từ ông H và ông P chuyển về, tất cả lượng lúa đều chốt số lượng từ các nhà máy. Sau đó ông tiến hành sấy, xay, bán sản phẩm thu tiền để tiếp tục chuyển cho ông P. Nguyên tắc hợp tác giữa ông với ông P là lãi cùng chia, lỗ cùng chịu.

Ông thống nhất là đã giao cho ông P số tiền vốn 42.618.359.000đồng, như ông P đã trình bày.

Đối với số tiền 1.000.000.000đồng ông P cho rằng ông P vay của ông T thì ông không biết. Việc vay mượn này là của cá nhân ông P, ông không thừa nhận số tiền này trong vốn chung.

Về số lượng lúa ông đã nhận:

Số lượng lúa RVT nhập về các nhà máy mà ông đã nhận của ông P là 5.611.194kg (chưa trừ các chi phí), bao gồm: nhà máy C (8 S) 2.660.927kg, nhà máy T 1.211.550kg, nhà máy H 949.610kg, nhà máy C (U) là 480.800kg. Có thời điểm do lúa nhập về nhiều nên ông có bán lúa tươi cho các nhà máy Dương Vũ (huyện T) 111.270kg, nhà máy C (thành phố T) 197.037kg. Ông đã thống nhất với ông P là trừ bao bì 10.800kg nên tổng số lượng lúa thực tế mà ông nhận là $5.611.194\text{kg} - 10.800\text{kg} = 5.600.394\text{kg}$ chứ không phải là 5.644.334kg như ông P trình bày. Ông P trình bày giao cho ông lượng lúa RVT 5.644.344đ là không đúng, không có sơ sở và chứng cứ mà ông P chứng minh lượng lúa RVT (5.644.344kg) chỉ là tờ giấy tạm tính của ông ghi cho ông P nên chứng cứ này không có giá trị. Thực tế số tiền lúa RVT ông thực nhận chỉ có là $5.600.394\text{kg} \times 6.494\text{đ/kg} = 36.368.958.000\text{đồng}$.

Riêng số lượng lúa 5451 ông thừa nhận ông P đã trình bày đúng là $792.160\text{kg} \times 6.292\text{đ/kg} = 4.984.000.000\text{đồng}$.

Như vậy số tiền lúa RVT là 36.368.958.000đồng và lúa 5451 là 4.984.000.000đồng, tổng cộng chỉ có là 41.352.958.000đồng.

Ông thừa nhận ông P có giao cho ông H 42.629.420.000đồng để thu mua lúa, tổng số tiền ông H mua lúa là 41.105.267.000đồng nên số tiền ông H còn giữ là 1.524.153.000đồng. Sau đó ông và ông P chi tiền công (hoa hồng) cho ông H 300.000.000đồng. Vậy số tiền chung còn lại là $1.524.153.000\text{đ} - 300.000.000\text{đ} = 1.224.153.000\text{đồng}$. Số tiền 1.224.153.000đồng này trong vụ Hè - Thu năm 2016 thì ông H mới tính vào số tiền ông với ông P đầu tư tiếp tục.

Nay ông P yêu cầu ông trả 1.534.300.000đồng, ông có ý kiến như sau:

- Tiền vốn đầu tư: Ông P đầu tư 1.100.000.000đồng nhưng ông đã trả lại 600.000.000đồng, ông đồng ý trả cho ông P 500.000.000đồng còn lại. Tuy nhiên trong vụ Đông – Xuân ông P còn giữ số tiền chênh lệch lượng lúa là 186.000.000đồng và tiền trừ bao bì do ông H giao lại là 63.720.000đồng, tổng cộng là 249.720.000đồng. Do đó ông yêu cầu khấu trừ lại khi ông trả tiền vốn cho ông P.

- Tiền vay của ông Nguyễn Anh T và tiền lãi: Việc ông P vay tiền của ông T sử dụng vào mục đích gì thì ông hoàn toàn không biết. Trong quá trình hợp tác, không thể hiện đồng vốn riêng của ông P tự bỏ vô nên ông không đồng ý hoàn trả số tiền vốn và lãi của ông T. Hơn nữa trong quá trình làm ăn thì số tiền ông P ứng từ ông lúc nào cũng nhiều hơn số lúa mà ông P giao cho ông nên việc ông P trình bày có vay của ông T 1.000.000.000đồng để bổ sung vào vốn chung là hoàn toàn không có. Ông P dựa vào chứng cứ là giấy quyết toán giữa ông và ông P, trong đó có nội dung ông ghi số tiền ông T là 1.000.000.000đồng là do ông P đọc cho ông ghi chứ ông không có yêu cầu ông P vay tiền của ông T. Nội dung giấy quyết toán

này tuy là do ông ghi nhưng chỉ là ghi tạm chứ thực tế ông không thừa nhận việc ông P có vay tiền của ông T 1.000.000.000đồng để nhập vào vốn đầu tư. Do đó ông không đồng ý trả số tiền 1.000.000.000đồng cũng như 20.000.000đồng tiền lãi cho ông P.

- Tiền lợi nhuận vụ Đông - Xuân 2016: Ông thừa nhận trong vụ Đông - Xuân 2016 sau khi trừ các chi phí (như tiền lãi tính trên số tiền 25.000.000.000đồng ông vay của ông Đặng Văn H1 là 500.000.000đồng, tiền lãi tính trên số tiền vốn đã vay 14.350.000.000đồng là 287.000.000đồng) thì ông với ông P có lợi nhuận là 800.000.000đồng nhưng 800.000.000đồng này ông và ông P cùng đầu tư vào vụ Hè – Thu bị thua lỗ nên không còn, do đó ông không đồng ý trả cho ông P 400.000.000đồng này.

- Tiền công lao động: Do vụ Hè - Thu ông và ông P vẫn tiếp tục đầu tư nên không có việc ông thuê ông P, do đó ông không đồng ý trả cho ông P số tiền công lao động 36.000.000đồng.

Ngoài ra trong vụ án, ông có yêu cầu phản tố yêu cầu ông P chia số tiền thua lỗ vụ Hè – Thu năm 2016 và yêu cầu trả tiền mua phụ phẩm như sau:

Vụ Hè - Thu 2016 làm ăn thất bại, bị lỗ lúa, cụ thể như sau: Tại nhà máy V lỗ lúa RVT 490.936.000đồng, nhà máy C lỗ lúa RVT 186.850.000đồng, nhà máy H lỗ lúa RVT 315.398.800đồng, nhà máy H lỗ nếp 1.060.702.000đồng cùng với tiền lãi vay 450.000.000đồng của ông H (vay 20.000.000.000đồng trong thời gian 2,5 tháng với lãi suất 0,9%/tháng để làm vốn thu mua lúa, ông đã trả xong số tiền vay và tiền lãi). Tổng số tiền bị lỗ là 2.503.886.800đồng nhưng ông khấu trừ 800.000.000đồng tiền lợi nhuận vụ Đông – Xuân chưa chia nên số tiền lỗ là 1.703.886.800đồng. Ông yêu cầu ông P phải trả cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền lỗ lúa là $1.703.886.800đ : 2 = 851.943.400đ$.

Đồng thời, ông P có nhận phụ phẩm của ông trong vụ Hè – Thu 2016 và vụ Đông – Xuân 2017 nên ông yêu cầu ông P trả số tiền đã nhận phụ phẩm là 180.409.000đồng.

Trong văn bản ngày 27/3/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H do ông Huỳnh Văn D đại diện trình bày:

Ngày 23/11/2015, ông đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H cùng ông Bùi Đức Huỳnh P và ông Trương Hùng C có ký hợp đồng đầu tư lúa giống RVT với Doanh nghiệp vật tư nông nghiệp T ở tỉnh Sóc Trăng. Khi thực hiện hợp đồng chỉ có ông P và ông C góp vốn và chia lợi nhuận mỗi người 50%. Việc tranh chấp giao nhận tiền và giao nhận lúa là việc tranh chấp riêng của ông P và ông C nên Công ty trách nhiệm hữu hạn H không có ý kiến tranh chấp gì.

Trong văn bản ngày 18/10/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Vào vụ Đông - Xuân 2016, ông có nhận của ông C số tiền giống lúa và tiền cọc là 2.200.000.000đồng (gồm 50 tấn lúa giống RVT trị giá 750.000.000đồng và sau đó ông C có chuyển cho ông số tiền cọc cho dân ứng trước là 1.450.000.000đồng). Tổng số lượng lúa RVT ông giao về cho Công ty là 5.675.000kg lúa RVT và 792.160kg lúa 5451. Ông P là người trực tiếp kiểm tra

lúa, số lượng ký thu mua và chi tiền cho ông để ông trả cho người dân. Tổng số tiền ông ứng của ông P và ông C là 42.629.420.000đồng (bao gồm cả tiền đầu tư ban đầu do ông C đưa 2.200.000.000đồng). Ông đã chi tiền mua lúa là 41.105.267.000đồng, do đó ông còn nợ lại tiền đầu tư trong vụ Đông - Xuân 2016 là 1.524.153.000đồng. Ông C và ông P thống nhất chi tiền hoa hồng cho ông là 300.000.000đồng nên số tiền còn lại là 1.224.153.000đồng, ông C đồng ý để số tiền này đầu tư tiếp vụ Hè - Thu 2016. Sau khi kết thúc vụ Hè - Thu 2016, ông C đã trừ hết số tiền này.

Tại bản tường trình ngày 17/01/2022 có ý kiến như sau: Vụ Hè – Thu 2016 ông P và ông C vẫn cùng hợp tác đầu tư với nhau. Ngày 02/7/2016 ông có nhận của ông P tiền mua lúa 02 lần là 500.000.000đồng, đến ngày 03/7/2016 ông C có đến nhà ông để thống kê số tiền mua lúa tổng cộng là 1.850.000.000đồng, do ông P đã trả 500.000.000đồng nên ông C hứa sẽ trả tiếp 1.350.000.000đồng nhưng ngày 03/7/2016 ông C chỉ trả 520.000.000đồng. Đến ngày 04/7/2016 ông C tiếp tục chuyển khoản trả cho ông 800.000.000đồng, còn nợ lại 30.000.000đồng. Như vậy trong số tiền 1.850.000.000đồng này ông nhận của ông P 500.000.000đồng và nhận của ông C 1.320.000.000đồng, hoàn toàn không có nhận của ông C lần nào với số tiền 1.020.000.000đồng cả mà số tiền 1.020.000.000đồng là tiền cộng của 02 lần (ông P giao 500.000.000đồng, ông C giao 520.000.000đồng nên ghi chung). Sau khi kết thúc vụ Hè – Thu, ông C xuống gặp ông và tắt toán hợp đồng hợp tác theo đó công ty còn nợ ông 146.258.000đồng.

Vụ án được Toà án nhân dân huyện T thụ lý ngày 06/10/2017 và được xét xử tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2018/DS-ST ngày 28/12/2018 như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức Huỳnh P về việc “tranh chấp hợp đồng hợp tác” với ông Trương Hùng C.

1.1. Buộc ông Trương Hùng C trả cho ông Bùi Đức Huỳnh P số tiền vốn đầu tư là 500.000.000đồng, tiền lãi lúa là 400.000.000đồng, tiền công lao động là 36.000.000đồng, số tiền vốn và lãi do ông P vay của ông T là 297.714.000đồng, tổng cộng là 1.233.714.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Bùi Đức Huỳnh P, nếu chậm thi hành, ông Trương Hùng C phải trả thêm tiền lãi cho ông P theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2 Không chấp nhận yêu cầu của ông P yêu cầu ông C trả số tiền vốn và lãi ông P vay của ông T là 872.286.000đồng, tiền bù là 1.400.000đồng, tổng cộng là 873.686.000đồng.

1.3 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức Huỳnh P về việc yêu ông Trương Hùng C hoàn trả số tiền giao hàng chênh lệch 818.189.000đồng, tiền mua băng tải là 17.500.000đồng, tiền lãi chênh lệch là 66.000.000đồng. Ông Bùi Đức Huỳnh P được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu đình chỉ này.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trương Hùng C đối với ông Bùi Đức Huỳnh P.

2.1 Buộc Bùi Đức Huỳnh P trả cho ông Trương Hùng C số tiền phụ phẩm đã nhận trong vụ Hè Thu 2016 và Đông Xuân 2017 là 162.200.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Trương Hùng C, nếu chậm thi hành, ông Bùi Đức Huỳnh P phải trả thêm tiền lãi cho ông C theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2 Không chấp nhận yêu cầu của ông C yêu cầu ông P trả số tiền lỗ lúa 851.943.400đồng và tiền phụ phẩm 18.209.000đồng, tổng cộng là 870.152.400đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông P và ông C cùng kháng cáo. Bản án dân sự phúc thẩm số 124/2019/DS-PT ngày 24/4/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Long An chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C, sửa một phần bản án sơ thẩm về số tiền buộc ông C trả cho ông P với các khoản tiền vốn đầu tư, tiền lãi lúa, tiền công lao động, tiền vốn và lãi ông P vay của ông Nguyễn Anh T, tổng cộng là 1.534.300.000đồng; không chấp nhận yêu cầu của ông P yêu cầu ông C trả số tiền vốn và lãi ông P vay của ông T, tiền bù, tổng cộng là 853.686.000đồng. Các khoản khác giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trên cơ sở văn bản đề nghị kháng nghị bản án phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, đơn của ông Trương Hùng C. Ngày 14/01/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 41/QĐKNGĐT-VKS-DS kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm. Quyết định giám đốc thẩm số 51/2020/DS-GĐT ngày 11/03/2020 của Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp nhận kháng nghị, huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm và bản án dân sự phúc thẩm, giao hồ sơ vụ án về Toà án nhân dân huyện T xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 15/10/2020, Toà án huyện T thụ lý lại vụ án. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện T đã căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 228, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 504, 507, 508, 509, 510, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức Huỳnh P về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác” với ông Trương Hùng C.

Buộc ông Trương Hùng C trả cho ông Bùi Đức Huỳnh P số tiền vốn đầu tư, tiền vay bổ sung vốn đầu tư, tiền lãi vay, tiền lợi nhuận vụ Đông - Xuân năm 2016 là 1.241.580.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức Huỳnh P về việc yêu cầu ông Trương Hùng C trả số tiền 292.720.000đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức Huỳnh P về việc yêu cầu ông Trương Hùng C trả số tiền giao hàng chênh lệch 818.189.000đồng, tiền mua băng tải là 17.500.000đồng và tiền lãi chênh lệch là 66.000.000đồng.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trương Hùng C về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác" với ông Bùi Đức Huỳnh P.

Buộc ông Bùi Đức Huỳnh P trả cho ông Trương Hùng C số tiền thua lỗ vụ Hè - Thu năm 2016 là 1.251.943.400đồng và số tiền phụ phẩm là 162.200.000đồng. Tổng cộng là 1.414.143.400đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trương Hùng C về việc yêu cầu ông Bùi Đức Huỳnh P trả số tiền phụ phẩm 18.209.000đồng.

6. Về án phí:

6.1. Ông Trương Hùng C phải chịu 49.247.000đồng án phí tính trên số tiền trả cho ông Bùi Đức Huỳnh P và 910.000đồng án phí do một phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận, tổng cộng là 50.157.000đồng. Nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.779.000đồng theo biên lai số 6363, ngày 04/6/2018; số tiền 4.510.000đồng theo biên lai số 6476, ngày 16/8/2018 và số tiền 300.000đồng theo biên lai số 6656, ngày 10/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (theo thông báo số 693/CCTHADS, ngày 01/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T). Ông Trương Hùng C còn phải nộp tiếp 26.568.000đồng.

6.2. Ông Bùi Đức Huỳnh P phải chịu 54.424.000đồng án phí trên số tiền trả cho ông Trương Hùng C và 14.636.000đồng án phí do một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, tổng cộng là 69.060.000đồng. Nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 25.773.000đ theo biên lai số 4848, ngày 06/10/2017; số tiền 17.146.000đồng theo biên lai số 4964, ngày 19/12/2017; số tiền 21.284.000đ theo biên lai số 6339, ngày 07/5/2018; số tiền 300.000đồng theo biên lai số 6650, ngày 08/01/2019; đồng thời đối trừ số tiền đã hoàn trả cho ông P là 18.782.500đồng theo phiếu chi số 0597, ngày 08/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (theo thông báo số 693/CCTHADS, ngày 01/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T) và khấu trừ tiếp số tiền tạm ứng án phí 18.482.500đồng theo biên lai số 7013, ngày 31/3/2021 (tổng cộng số tiền đã nộp tạm ứng án phí và số tiền đã hoàn trả là 64.203.000đồng). Ông Bùi Đức Huỳnh P còn phải nộp tiếp 4.857.000đồng

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/3/2022 bị đơn ông Trương Hùng C làm đơn kháng cáo không đồng ý trả cho ông P 1.000.000.000đồng mà ông P cho rằng vay của ông Nguyễn Anh T; không đồng ý xác định số tiền phụ phẩm ông P trả cho ông là 162.200.000đồng, số tiền ông tính toán là 180.409.000đồng.

Ngày 15/3/2022 nguyên đơn ông Bùi Đức Huỳnh P làm đơn kháng cáo không đồng ý trả cho ông C 246.720.000đồng tiền trừ bao bì và chênh lệch lúa; không đồng ý chia lỗ trong vụ Hè-Thu năm 2016 với số tiền là 1.251.943.000đồng; yêu cầu ông C trả số tiền lãi lúa trong vụ Đông-Xuân 2016 là 400.000.000đồng; trả tiền công lao động 36.000.000đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau, nguyên đơn ông Bùi Đức Huỳnh P, bị đơn ông Trương Hùng C vẫn giữ nguyên trình bày như tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo, bị đơn không rút yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Toà án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét kháng cáo của ông Bùi Đức Huỳnh P thấy rằng:

Ông P không đồng ý trả cho ông C 246.720.000 đồng tiền trừ bao bì và tiền chênh lệch lúa, ông P cho rằng đây là tiền riêng của ông P, tuy nhiên tại biên bản làm việc ngày 12/10/2018 (BL527) ông P trình bày có nội dung: “Giữa tôi và ông C có thỏa thuận tôi chuyển lúa về các nhà máy cho ông C và chịu tất cả các chi phí, ông C tính toán với tôi giá 6.494đ/kg”. Như vậy, ông C đã quyết toán giá lúa cho ông P 6.500đ/kg, tức là hơn 6đ/kg như thỏa thuận thì ông P phải chịu tất cả các chi phí từ vốn chung nên số tiền ông P nhận lại từ ông H phải là vốn chung của ông P và ông C. Do đó, có cơ sở xác định ông P còn giữ thêm số tiền vốn chung là 246.720.000đ.

Ông P không đồng ý chia tiền thua lỗ lúa vụ Hè-Thu 2016 với ông C là 1.251.943.000 đồng, yêu cầu ông C trả lại số tiền lợi nhuận vụ Đông-Xuân 2016 là 400.000.000đồng và trả 36.000.000 đồng tiền công lao động vụ Hè- Thu 2016, thấy rằng, sau vụ lúa Đông Xuân năm 2016, vào ngày 05/6/2016 ông P và ông C tiếp tục ký hợp đồng đầu tư giống lúa RVT, nếp vụ Hè Thu cùng Đại lý vật tư nông nghiệp T và các câu lạc bộ (BL 985; 986) có nội dung tương tự thỏa thuận của hợp đồng vụ lúa Đông Xuân trước đó đã thực hiện; những hợp đồng này do các bên tự nguyện ký kết, không bị ép buộc nên có giá trị thực hiện. Mặt khác, đến tháng 8/2017 ông P mới nhận lại vốn 600.000.000đồng và còn 500.000.000đồng vốn và vụ Đông Xuân có thu lãi nhưng hai bên vẫn không giải quyết mà tiếp tục sử dụng vốn này để đầu tư vào vụ lúa Hè Thu. Do đó, ông P yêu cầu ông C phải trả tiền lãi lúa vụ Đông Xuân 400.000.000đồng và tiền làm công vụ Hè Thu 36.000.000đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Ông C có yêu cầu phản tố yêu cầu ông P trả số tiền bị lỗ là 2.503.886.800đồng nhưng ông C khấu trừ 800.000.000đồng tiền lợi nhuận vụ Đông - Xuân chưa chia nên số tiền lỗ là 1.703.886.800đồng. Ông C yêu cầu ông P phải trả cho ông 1/2 số tiền lỗ lúa là 851.943.400đồng nhưng bản án sơ thẩm lại buộc ông P phải trả cho ông C số tiền bị lỗ là 1.251.943.400đồng là chưa chính xác. Bởi, số tiền lãi thu được trong vụ Đông Xuân là 800.000.000đồng, ông C cùng ông P tiếp tục đầu tư cho vụ Hè Thu nên ông C đã trừ phần lãi thu được vào vụ Hè Thu nên số tiền bị lỗ chỉ còn 851.943.400đồng thì mới phù hợp. Ông C cung cấp và chứng minh được các khoản thua lỗ tại các nhà máy và tiền lãi vay để đầu tư, do đó ông P phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền lỗ lúa vụ Hè - Thu cho ông C là 851.943.400đồng.

Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông P.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trương Hùng C:

Về số tiền 1.000.000.000đồng vay của ông Nguyễn Anh T: ông C và ông P thừa nhận ông C chỉ giao cho ông P 42.618.359.000đồng nhưng ông H và ông C đều thừa nhận ông P đã ứng cho ông H tổng số tiền ban đầu là 42.629.620.000đồng, tức là nhiều hơn số tiền mà ông C đã giao cho ông P. Ngoài ra trong quá trình vận chuyển lúa về Long An ông P còn phải bỏ ra các chi phí khác như tiền xe vận chuyển ... do đó có căn cứ xác định trong vốn làm ăn chung của ông P và ông C có số tiền của ông P vay 1.000.000.000đồng của ông Nguyễn Anh T.

Về số tiền phụ phẩm: ông C yêu cầu ông P hoàn trả số tiền phụ phẩm đã nhận trong vụ Hè Thu 2016 và Đông Xuân 2017 là 180.409.000đồng, ông P thừa nhận có nhận phụ phẩm của ông C trong vụ Hè Thu 2016 và Đông Xuân 2017 với số tiền là 162.200.000đồng. Ông C không có chứng cứ chứng minh việc ông P có nhận số tiền phụ phẩm là 180.409.000đồng, ông P chỉ thừa nhận số tiền phụ phẩm đã nhận là 162.200.000đồng nên có cơ sở buộc ông P trả cho ông C số tiền phụ phẩm đã nhận trong vụ Hè Thu 2016 và Đông Xuân 2017 là 162.200.000đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Đức Huỳnh P. Không chấp nhận kháng cáo của ông C. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Đức Huỳnh P và bị đơn ông Trương Hùng C thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H và ông Nguyễn Thanh H có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt những người này.

[3] Xét kháng cáo của ông Bùi Đức Huỳnh P:

[3.1] Đối với số tiền 246.720.000đồng, ông P không đồng ý là tiền chung trong hợp tác làm ăn giữa ông P và ông C thấy rằng: Ông P trình bày có thu lại từ ông H khoản tiền trừ bao bì là 63.720.000đồng và hao hụt lúa là 183.000.000đồng, tổng cộng là 246.720.000đồng. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ông P và ông C thống nhất ông P chuyển lúa về nhà máy cho ông C và chịu tất cả các chi phí, ông C tính giá lúa cho ông P là 6.494đ/kg. Như vậy, việc các bên thỏa thuận ông P chịu tất cả các chi phí đã bao gồm tiền bao bì và hao hụt thì ông C mới tính giá 6.494đ/kg. Do đó, đối với số tiền bao bì và chênh lệch lúa do bị hao hụt theo thỏa thuận của các bên thì ông P phải chịu, ông C yêu cầu ông P phải trả số tiền này là có căn cứ. Ông P cho rằng số tiền này là tiền riêng của ông P là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3.2] Ông P không đồng ý việc chia lỗ trong vụ hè thu năm 2016 số tiền 1.251.943.000đồng: Các bên đều thống nhất sau khi kết thúc vụ Đông Xuân, ông P và ông C đã ký tên vào hợp đồng và tiếp tục nhờ Công ty H ký tên đóng dấu thành 04 bản sau đó đem xuống nhà ông H để tiếp tục đầu tư nhưng ông H không tiếp tục hợp tác. Tại các bản hợp đồng hợp tác giữa ông C, ông P với các hộ dân vào ngày 05/6/2016 xác định ông P vẫn còn hợp tác với ông C để đầu tư trong vụ Hè - Thu

năm 2016. Ông P cho rằng ông C đã theo tình tiết của vụ án, lợi dụng vào 04 bản hợp mà ông P đã ký tên năm 2016 để ngụy tạo chứng cứ giả, mua chuộc chữ ký của bên B để ký mới vào các bản hợp đồng. Ngoài ra bản hợp đồng ông C nộp lần 3 có chữ ký của ông Trần Hoàng N thì trong phần diện tích có sự sửa chữa từ 1.000 công lên thành 2.000 công. Do đó các chứng cứ là hợp đồng hợp tác vụ Hè – Thu ngày 05/6/2016 do ông C nộp đều không được xem là chứng cứ của vụ án. Ông P có yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định về thời điểm viết và ký tên vào các hợp đồng hợp tác nhưng tại công văn số 10/CAT-PC09, ngày 28/02/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Long An đã từ chối việc giám định thời điểm viết và ký các hợp đồng ngày 05/6/2016. Ngoài ra ông P không có chứng cứ gì khác chứng minh các hợp đồng này là giả tạo. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 04/3/2022 ông P xác định vụ hè thu có hợp tác với ông C. Do đó, có căn cứ xác định vụ hè thu, ông P vẫn tiếp tục hợp tác với ông C nên ông C yêu cầu chia lỗ với ông P là có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Ông C xác định tiền lỗ vụ Hè Thu tại nhà máy V lỗ lúa RVT 490.936.000đồng; tại nhà máy C lỗ lúa RVT 186.850.000đồng; tại nhà máy H lỗ lúa RVT 315.398.800đồng; tại nhà máy H lỗ lúa nếp 1.060.702.000đồng; tiền lãi vay 450.000.000đồng đã trả cho ông Đặng Văn H1. Tổng số tiền lỗ là 2.503.886.800đồng trừ tiền lãi chưa chia vụ Đông Xuân là 800.000.000đồng còn lại tiền lỗ là 1.703.886.800đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông C cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh toàn bộ số lượng lúa mua vào và bán ra tại các nhà máy nên số tiền lỗ ông C yêu cầu là có căn cứ chấp nhận.

[3.4] Đối với số tiền lãi 450.000.000đồng, ông C trình bày vay của ông H1 để làm vốn thu mua lúa số tiền 20.000.000.000đồng, lãi suất 0,9%/tháng x 2,5 tháng là phù hợp. Ông H1 cũng đã có văn bản xác nhận cho ông C vay số tiền trên và trả lãi đầy đủ. Do đó, ông C yêu cầu số tiền lãi này là có căn cứ chấp nhận.

[3.5] Tuy có việc ông P hợp tác làm ăn với ông C vụ Hè Thu nhưng cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C buộc ông P phải trả số tiền lỗ vụ Hè Thu $2.503.886.800đ : 2 = 1.251.943.400đ$ là vượt quá yêu cầu khởi kiện của ông C. Bởi lẽ, ông C có yêu cầu phản tố yêu cầu ông P trả số tiền lỗ vụ Hè Thu tổng cộng là 851.943.400đồng. Tuy thực tế ông C lỗ vụ Hè Thu 2.503.886.800đồng nhưng ông C chỉ yêu cầu ông P phải trả tiền lỗ 851.943.400đồng, nên Tòa án chỉ chấp nhận theo yêu cầu phản tố trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của ông C. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của ông P, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[3.6] Từ những phân tích và nhận định tại mục 3.3 chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Đức Huỳnh P về không đồng ý trả số tiền lỗ vụ Hè Thu 1.251.943.000đồng. Do xác định ông P và ông C còn hợp tác làm ăn trong vụ Hè Thu nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo ông P yêu cầu ông C trả tiền công lao động 36.000.000đồng.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trương Hùng C:

[4.1] Đối với số tiền 1.000.000.000đồng vay của ông T: Xét thấy, tại giấy quyết toán “Vốn mua lúa RVT + 5451” do ông C ghi cho ông P lại có ghi nội dung: “*Tổng P ứng tiền: 1- 2- 3- 4- Vốn Thái = 1 tỷ*”.

Giấy quyết toán trên ông C thừa nhận là do ông C ghi nên ông C trình bày không biết số tiền vay của ông T là không có căn cứ. Hơn nữa ông C và ông P thừa nhận ông C chỉ giao cho ông P 42.618.359.000đồng nhưng ông H và ông C đều thừa nhận ông P đã ứng cho ông H tổng số tiền ban đầu là 42.629.620.000đồng, tức là nhiều hơn số tiền mà ông C đã giao cho ông P. Ngoài ra trong quá trình vận chuyển lúa về Long An ông P còn phải bỏ ra các chi phí khác như tiền xe vận chuyển ... do đó có căn cứ xác định trong vốn làm ăn chung của ông P và ông C có số tiền của ông P vay 1.000.000.000đồng của ông Nguyễn Anh T.

Về số tiền lãi, cùng thời điểm ông P vay tiền của ông T thì ông C cũng vay tiền của ông H1 với lãi suất 1%/tháng, ông C và ông P thống nhất có lấy số tiền lợi nhuận sau khi kết thúc vụ Đông – Xuân để trả lãi cho ông H1, do đó Hội đồng xét xử cũng buộc ông C và ông P lấy số tiền lợi nhuận chung trong vụ Đông – Xuân để trả tiền lãi cho ông T là 20.000.000đồng (lãi 02 tháng lãi suất 1%/tháng). Ông C kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì khác nên không được chấp nhận.

[4.2] Đối với số tiền phụ phẩm 180.409.000đồng: Ông C yêu cầu ông P trả số tiền 180.409.000đồng tiền phụ phẩm. Ông P thừa nhận có nhận tiền phụ phẩm của ông C số tiền 162.200.000đồng. Xét thấy, ông C không có chứng cứ chứng minh ông P nhận số tiền phụ phẩm là 180.409.000đ, do đó xác định số tiền phụ phẩm ông P nhận của ông C là 162.200.000đ. Do đó không chấp nhận yêu cầu của ông C đối với số tiền phụ phẩm là $180.409.000đ - 162.200.000đ = 18.209.000đ$.

Như vậy số tiền ông P phải trả cho ông C là 851.943.400đồng (tiền thua lỗ vụ Hè Thu) + 162.200.000đ (tiền phụ phẩm ông P nhận) = 1.014.143.400đồng.

[5] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm, đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về giải quyết vụ án. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[6] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông C phải chịu án phí tính trên số tiền phải trả cho ông P và trên số tiền phản tố không được chấp nhận. Ông P phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho ông C và trên số tiền khởi kiện không được chấp nhận.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông C kháng cáo không được chấp nhận, nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Đức Huỳnh P.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trương Hùng C.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 228, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 504, 507, 508, 509, 510, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức Huỳnh P về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác” với ông Trương Hùng C.

Buộc ông Trương Hùng C trả cho ông Bùi Đức Huỳnh P số tiền vốn đầu tư, tiền vay bổ sung vốn đầu tư, tiền lãi vay, tiền lợi nhuận vụ Đông - Xuân năm 2016 là 1.241.580.000đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi một triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức Huỳnh P về việc yêu cầu ông Trương Hùng C trả số tiền 292.720.000đồng (Hai trăm chín mươi hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức Huỳnh P về việc yêu cầu ông Trương Hùng C trả số tiền giao hàng chênh lệch 818.189.000đồng, tiền mua băng tải là 17.500.000đồng và tiền lãi chênh lệch là 66.000.000đồng.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trương Hùng C về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác” với ông Bùi Đức Huỳnh P.

Buộc Bùi Đức Huỳnh P trả cho ông Trương Hùng C số tiền 851.943.400đ (tiền thua lỗ vụ Hè Thu) + 162.200.000đ (tiền phụ phẩm ông P nhận) = 1.014.143.400đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trương Hùng C về việc yêu cầu ông Bùi Đức Huỳnh P trả số tiền phụ phẩm 18.209.000đồng (Mười tám triệu hai trăm lẻ chín nghìn đồng).

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Hùng C phải chịu 49.247.000đồng án phí tính trên số tiền trả cho ông Bùi Đức Huỳnh P và 910.000đồng án phí do một phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận, tổng cộng là 50.157.000đồng (Năm mươi triệu một trăm năm mươi bảy nghìn đồng). Nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.779.000đồng theo biên lai số 0006363, ngày 04/6/2018; số tiền 4.510.000đồng theo biên lai số 0006476, ngày 16/8/2018 và số tiền 300.000đồng theo biên lai số 6656, ngày 10/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (theo thông báo số 693/CCTHADS, ngày 01/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T). Ông Trương Hùng C còn phải nộp tiếp 26.568.000đồng (Hai mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng) án phí.

Ông Bùi Đức Huỳnh P phải chịu 42.424.000đồng án phí trên số tiền trả cho ông Trương Hùng C và 14.636.000đồng án phí do một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, tổng cộng là 57.060.000đồng. Nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 25.773.000đồng theo biên lai số 04848, ngày 06/10/2017; số tiền 17.146.000đồng theo biên lai số 04964, ngày 19/12/2017; số tiền 21.284.000đồng theo biên lai số 0006339, ngày 07/5/2018; số tiền 300.000đồng theo biên lai số 0006650, ngày 08/01/2019; đồng thời đối trừ số tiền đã hoàn trả cho ông P là 18.782.500đồng theo phiếu chi số 0597, ngày 08/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (theo thông báo số 693/CCTHADS, ngày 01/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T) và khấu trừ tiếp số tiền tạm ứng án phí 18.482.500đồng theo biên lai số 0007013, ngày 31/3/2021 (tổng cộng số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 64.203.000đồng). Hoàn trả lại cho ông P số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 7.143.000đồng.

6.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Đức Huỳnh P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông P số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng, ông P đã nộp tại biên lai thu số 0007224 ngày 16/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An.

Ông Trương Hùng C phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0007199 ngày 9/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An.

7. Về hướng dẫn thi hành án: “Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga

